ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4 MÔN: TIẾNG ANH 8 ILEARN SMART WORLD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Choose the word tha	t has the underlined p	art pronounced differ	ently from the others.		
1. A. w <u>a</u> ste	B. c <u>a</u> mera	C. nature	D. paper		
2. A. finished	B. stopp <u>ed</u>	C. agre <u>ed</u>	D. laugh <u>ed</u>		
Choose the word wit	h a stress pattern diffe	rent from the others.			
3. A. library	B. dialog	C. interest	D. afternoon		
4. A. quicker	B. alone	C. alive	D. surprised		
5. A. oxygen	B. volunteer	C. gravity	D. hospital		
Choose the correct o	ptions.				
6. The new device co	mes with a bigger disp	olay. Its is 1	11.9 inches.		
A. storage space	B. powerful chip	C. screen size	D. home button		
7. What will we do w	hen Earth o	vercrowded?			
A. is	B. are	C. were	D. will be		
8. Olivia: What did is	t look like? – <i>Mia:</i>				
A. It liked us.	B. It was okay.	C. It was huge.	D. It was yesterday.		
9. Frogfoot navigates	than Tsun	ami.			
A. more good	B. weller	C. better	D. more well		
10. I was walking ho	me from school when l	I saw a thing	g in the sky. It was round and thin.		
A. disk-shaped	B. disk-shape	C. disked -shape	D. disk-shaping		
11. The government	doesn't know what flev	w over the city. They'r	e calling it a(n)		
A. helicopter	B. UFO	C. hot-air balloon	D. airplane		
12. I was lying in bed	l when I heard a	sound. I didn't k	now what it was, but it sounded like ar		
animal.					
A. familiar	B. favorite	C. strange	D. friendly		
13. Howd	oes the battery last? – I	t lasts for 10 hours.			
A. far	B. old	C. long	D. much		
14. Kim: What was h	ne doing when he saw t	he alien? – <i>Alexis:</i>			
A. The alien was walking.		B. He was in his room.			
C. The alien was scary.		D. He was cooking dinner.			
15. While he	_ for his shoes, a strang	ge man on tl	he door.		
A. looked – knocked		B. was looking – knocked			
C. looked – was know	cking	D. was looking – was knocking			
Choose ONE mistak	e in each sentence.				

16. What was Andy	doing? – He practiced s	soccer for his school to	urnament.
A. was	B. doing	C. practiced	D. his
17. Does this laptop 1	has the same storage sp	pace <u>as</u> that one?	
A. Does	B. has	C. same	D. as
Write the correct for	ms of the words in bra	ickets.	
18. Face te	echnology is becoming	more and more popula	r. (RECOGNIZE)
19. Many factories st	arted to use robots to in	mprove the of	the workers. (SAFE)
20. He was fishing in	the lake when he saw	a object ov	er the mountains. (CIRCLE)
Read the text about l	life in space. Match th	e paragraphs to the inj	formation.
A. The first astronaut	ts to come into space or	nly went up for short tr	ips to see what it was like. Astronauts may
now spend weeks or	even months living and	d working in space. The	ey live in a large spacecraft that they often
call a space station,	which circles or travel	s around Earth. The as	stronauts on board spend their days doing
scientific studies suc	h as examining the eff	ects of space on the hu	man body and the growth of plants. They
also keep the space s	tation running in the rig	ght way.	
B. Living in space fo	r a long time will affec	t an astronaut's body. N	Many astronauts get space sicknesses, such
as a cold head, stuff	y nose or puffy face, s	shortly after entering s	pace. That is because there is not enough
gravity in space. Astr	ronauts will have to ex-	ercise to stop their mus	cles from becoming weak. They also need
to monitor their bodi	ies to ensure good hea	lth and research the ef	fects of space travel on the human body.
Besides doing their j	jobs, astronauts do the	same activities back of	on Earth. For example, they will eat their
meals, sleep, relax ar	nd enjoy themselves.		
C. Eating food in spa	ce is a real challenge. In	n space, everything will	become weightless and start to float away.
For instance, food wi	ll not stay on a plate, a	nd drinks will drift awa	y from a glass. For that reason, people will
have to put them in	some special packages	, so the astronauts will	be able to eat the food directly from the
packages. For each sp	pace travel, astronauts	will bring freeze-dried	food. The food will become soft and sticky
after the astronauts a	dd water and heat them	a. They have fresh food	delivery from Earth, too.
21. Having difficulty	in eating ->		Loigio
22. Doing exercise to	keep the body strong	->	
23. The same daily a	ctivities even in space	->	
24. Keeping the macl	hine working perfectly	->	
25. Doing some resea	arch on the impact of sp	pace on humans and pla	ants ->
Complete the email f	from Alex to Ann using	g the phrases in the bo	x.
A. looks beautiful w	vith the silver color	47 .c°	
B. I decided to buy	Eagle 50	giaihay.co	
C. it is not really ex	pensive		
D. has a big screen	of 14 inches		

E. the battery life is not really long
Hi Ann,
How are you doing? I need a new laptop for my school projects next semester. Guess what! My dad told n
he would buy me a new one as a Christmas gift. I was so excited. At first, I didn't know which I should choose
After talking with my brother, (26)
I want a laptop for my studying at school and at home. The laptop should have a big screen. It should have
light weight also. Eagle 50 (27) It is big enough for me. It weighs only 1.9 kg, so I can easi
put it in my backpack and bring it to school. It also (28) This model doesn't have a lot of storage
only 128 GB of storage, and (29) However, (30) It's 890 dollars. I'm sure n
dad will buy it for me.
I can't wait to see you next Monday after Christmas.
See you soon,
Alex
Make sentences using the prompts.
31. How / this laptop / different / the old version?
=>
32. Redbot / clean / fast / Blackbot.
=>
32. Redbot / clean / fast / Blackbot. => 33. why / people / have / move / other / planets? =>
=>
Put the words in the correct order to make complete sentences.
34. robot/ The/ contest/ place/ takes/ year./ every
=>
35. The/ platop/ a/ battery/ life./ long/ has
=>
Listen to the rest of the news. Write T (true) or F (false).
Listen to the rest of the news. Write T (true) or F (false). 36. M22 has a battery life of four hours.
37. K18's battery can last almost one day.
38. Both of the phones give many options of storage.
39. K18 has the same choice of storage as M22.
40. Users can choose to buy suitable phones for different purposes.
THE END

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

	HƯỚNG DẪN GIẢI Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com								
	1. B	6. C	11. B	16. C	21. C	26. B	36. False		
	2. C	7. A	12. C	17. B	22. B	27. D	37. True		
	3. D	8. C	13. C	18. recognition	23. B	28. A	38. True		
	4. A	9. C	14. D	19. safety	24. A	29. E	39. False		
	5. B	10. A	15. B	20. circular	25. A	30. C	40. True		

- 31. How is this laptop different from the old version?
- 32. Redbot can clean faster than Blackbot.
- 33. Why do people have to move to other planets?
- 34. The robot contest takes place every year.
- 35. The laptop has a long battery life.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm "a"

Giải thích:

- A. waste /weist/
- B. camera / kæmərə/
- C. nature / neɪtʃər/
- D. paper / perper/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/.

Chon B

2. C

Kiến thức: Phát âm "ed"

Giải thích:

- A. finished / finist/
- B. stopped /stopt/
- C. agreed /əˈgriːd/
- D. laughed /læft/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /d/, các phương án còn lại phát âm /t/. oigiaihay.com

Chon C

3. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. library / laɪ breri/
- B. dialog / darə ləq/

C. interest / intrest/ D. afternoon / æftər nu:n/ Loigiaihay.com Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1. Chon D 4. A Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết Giải thích: A. quicker / kwikər/ B. alone /əˈloʊn/ C. alive /əˈlaɪv/ D. surprised /səˈpraɪzd/ Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2. Chon A 5. B Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết Giải thích: A. oxygen / 'pksid3ən/ B. volunteer / volon tir/ C. gravity / 'grævīti/ D. hospital / hospitl/ Phương án B có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1. Chon B 6. C Kiến thức: Từ vựng Giải thích: A. storage space (n): dung lượng lưu trữ B. powerful chip (n): con chip manh C. screen size (n): kích thước màn hình D. home button (n): nút Home The new device comes with a bigger display. Its **screen size** is 11.9 inches. (Thiết bị mới đi kèm với màn hình lớn hơn. Kích thước màn hình của nó là 11,9 inch.) Chon C 7. A Kiến thức: Mệnh đề thời gian với thì hiện tại đơn Giải thích: Cấu trúc viết câu với "when" (khi): S + will + Vo (nguyên thể) + when + S + Vs/es (hiện tại đơn).

"Earth" (trái đất) là chủ ngữ số ít nên động từ tobe là "is". What will we do when Earth is overcrowded? (Chúng ta sẽ làm gì khi Trái đất quá đông đúc?) Chon A 8. C Kiến thức: Chức năng giao tiếp Giải thích: A. Nó thích chúng ta. B. Nó ổn. C. Nó to. D. Đó là ngày hôm qua. *Olivia:* What did it look like? – *Mia:* It was huge. (Olivia: Nó trông như thế nào? – Mia: Nó rất lớn.) Chon C 9. C Kiến thức: So sánh hơn Giải thích: Cấu trúc so sánh hơn với "good" (tốt): S1 + V + better + than + S2. Frogfoot navigates better than Tsunami. (Frogfoot điều hướng tốt hơn Tsunami.) Chon C 10. A Kiến thức: Từ vựng Giải thích: Tính từ "disk-shaped" (hình đĩa) I was walking home from school when I saw a disk-shaped thing in the sky. It was round and thin. (Tôi đang đi bộ từ trường về nhà thì nhìn thấy một vật thể hình đĩa trên bầu trời. Nó tròn và mỏng.) Chon A 11. B Kiến thức: Từ vựng Giải thích: A. helicopter (n): trực thăng B. UFO (n): vật thể bay không xác định C. hot-air balloon (n): khinh khí cầu D. airplane (n): máy bay The government doesn't know what flew over the city. They're calling it a(n) **UFO**.

Giải thích:

(Chính phủ không biết điều gì đã bay qua thành phố. Họ gọi nó là vật thể bay không xác định.) Chon B 12. Kiến thức: Từ vựng Giải thích: A. familiar (adj): tuong tự B. favorite (adj): ua thích C. strange (adj): la D. friendly (adj): thân thiện I was lying in bed when I heard a **strange** sound. I didn't know what it was, but it sounded like an animal. (Tôi đang nằm trên giường thì nghe thấy một âm thanh lạ. Tôi không biết nó là gì, nhưng nó nghe giống như một con vật.) Chon 13. C Kiến thức: Từ vựng Giải thích: A. far: xa B. old: già C. long: dài D. much: nhiêu How **long** does the battery last? – It lasts for 10 hours. (Pin dùng được bao lâu? – Nó kéo dài trong 10 giờ.) Chon C 14. D Kiến thức: Chức năng giao tiếp Giải thích: A. Người ngoài hành tinh đang đi bộ. B. Anh ấy đang ở trong phòng của mình. C. Người ngoài hành tinh thật đáng sợ. D. Anh ấy đang nấu bữa tối. Kim: What was he doing when he saw the alien? – Alexis: He was cooking dinner. (Kim: Anh ấy đang làm gì khi nhìn thấy người ngoài hành tinh? – Alexis: Anh ấy đang nấu bữa tối.) Chon D 15. B **Kiến thức:** Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Truy cập https://loigiaihay.com/ để xem lời giải SGK, SBT, VBT từ lớp 1 - lớp 12 tất cả các môn

Cấu trúc chia thì hai động từ trong quá khứ cắt nhau nối với nhau bằng "while" (trong khi): While + S + was /were + V-ing, S + V2/ed. Loigiaihay.com

While he was looking for his shoes, a strange man knocked on the door.

(Khi anh đang tìm giày thì có một người đàn ông lạ gõ cửa.)

Chon B

16. C

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Câu hỏi thì quá khứ tiếp diễn thì câu trả lời cũng phải ở thì tương ứng: S + was / were + V-ing.

Sửa lại: practiced => was practicing

Câu hoàn chỉnh: What was Andy doing? – He was practicing soccer for his school tournament.

(Andy đang làm gì thế? – Anh ấy đang tập bóng đá cho giải đấu của trường.)

Chon C

17. B

Kiến thức: Câu hỏi thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Yes/no với động từ thường ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít: Does + S + Vo (nguyên thể)?

Sửa lại: has => have

Câu hoàn chỉnh: Does this laptop **have** the same storage space as that one?

(Máy tính xách tay này có cùng dung lượng lưu trữ với máy tính xách tay đó không?)

Chon B

18. recognition

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Loigiain Đứng giữa hai danh từ "face" và "technology" cũng cần một danh từ để tạo thành cụm danh từ.

recognize (v): nhận ra => recognition (n): nhận dạng

Face **recognition** technology is becoming more and more popular.

(Công nghệ nhận dạng khuôn mặt ngày càng trở nên phổ biến.)

Đáp án: recognition

19. safety

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ "the" cần một danh từ.

safe (adj): an toàn => safety (n): sự an toàn

Many factories started to use robots to improve the **safety** of the workers.

(Nhiều cơ xưởng bắt đầu dùng robot để cải tiến sự an toàn của công nhân.)

Kiến thức: Đoc hiểu

Giải thích:

Đáp án: safety 20. circular Kiến thức: Từ loại Giải thích: Trước danh từ "object" (vật thể) cần một tính từ. circle (n): hình tròn => circular (adj): có hình tròn He was fishing in the lake when he saw a **circular** object over the mountains. (Anh ta đang câu cá trong hồ thì nhìn thấy một vật thể hình tròn trên núi.) Đáp án: circular 21. C Kiến thức: Đọc hiểu Giải thích: Having difficulty in eating. (Gặp khó khăn trong việc ăn uống.) **Thông tin:** "Eating food in space is a real challenge." (Ăn đồ ăn trong không gian thực sự là một thử thách.) oigiaihay.com Chon C 22. B Kiến thức: Đoc hiểu Giải thích: Doing exercise to keep the body strong. (Tập thể dục để cơ thể săn chắc) **Thông tin:** "Astronauts will have to exercise to stop their muscles from becoming weak." (Các phi hành gia sẽ phải tập thể dục để cơ bắp của họ không bị yếu đi.) Chon B 23. B Kiến thức: Đoc hiểu Giải thích: The same daily activities even in space (Các hoạt động hàng ngày giống nhau ngay cả trong không gian) **Thông tin:** "Besides doing their jobs, astronauts do the same activities back on Earth." (Ngoài công việc của mình, các phi hành gia còn thực hiện các hoạt động tương tự trên Trái đất.) Chon B 24. A

Keeping the machine working perfectly.

(Giữ cho máy hoạt động hoàn hảo.)

Thông tin: "They live in a large spacecraft that they often call a space station. - They also keep the space station running in the right way."

(Họ sống trong một con tàu vũ trụ lớn mà họ thường gọi là trạm vũ trụ. - Họ cũng giữ cho trạm vũ trụ hoạt động bình thường.)

Chon A

25. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Doing some research on the impact of space on humans and plants

(Thực hiện một số nghiên cứu về tác động của không gian đối với con người và thực vật)

Thông tin: "The astronauts on board spend their days doing scientific studies such as examining the effects of space on the human body and the growth of plants."

(Các phi hành gia trên tàu dành cả ngày để thực hiện các nghiên cứu khoa học như kiểm tra tác động của không gian lên cơ thể con người và sự phát triển của thực vật.)

Chọn A

Tạm dịch:

A. Những phi hành gia đầu tiên bay vào vũ trụ chỉ thực hiện những chuyến đi ngắn để xem nó như thế nào. Các phi hành gia bây giờ có thể dành hàng tuần hoặc thậm chí hàng tháng để sống và làm việc trong không gian. Họ sống trong một con tàu vũ trụ lớn mà họ thường gọi là trạm vũ trụ, nó bay vòng quanh hoặc di chuyển quanh Trái đất. Các phi hành gia trên tàu dành cả ngày để thực hiện các nghiên cứu khoa học như kiểm tra tác động của không gian lên cơ thể con người và sự phát triển của thực vật. Họ cũng giữ cho trạm vũ trụ hoạt động bình thường.

B. Sống trong không gian thời gian dài sẽ ảnh hưởng tới cơ thể của phi hành gia. Nhiều phi hành gia mắc các chứng bệnh không gian, chẳng hạn như đầu lạnh, nghẹt mũi hoặc sưng mặt ngay sau khi bước vào không gian. Đó là vì không có đủ lực hấp dẫn trong không gian. Các phi hành gia sẽ phải tập thể dục để ngăn chặn cơ bắp của họ trở nên yếu đi. Họ cũng cần theo dõi cơ thể của mình để đảm bảo sức khỏe tốt và nghiên cứu những ảnh hưởng của việc du hành vũ trụ đối với cơ thể con người. Bên cạnh việc thực hiện công việc của mình, các phi hành gia còn thực hiện các hoạt động tương tự trên Trái đất. Ví dụ, họ sẽ ăn, ngủ, thư giãn và tận hưởng.

C. Ăn thức ăn trong không gian thực sự là một thử thách. Trong không gian, mọi thứ sẽ trở nên không trọng lượng và bắt đầu trôi đi. Ví dụ, thức ăn sẽ không còn trên đĩa và đồ uống sẽ trôi ra khỏi ly. Vì lý do đó, con người sẽ phải cho chúng vào một số gói đặc biệt để các phi hành gia có thể ăn thức ăn trực tiếp từ các gói đó. Mỗi chuyến du hành vũ trụ, các phi hành gia sẽ mang theo thực phẩm đông khô. Thức ăn sẽ trở nên mềm

và dính sau khi các phi hành gia thêm nước và đun nóng. Họ cũng có dịch vụ giao thực phẩm tươi sống từ Trái Đất.

*Nghĩa của các câu A-E (26-30)

A. looks beautiful with the silver color

(trông đẹp với màu bạc)

B. I decided to buy Eagle 50

(Tôi quyết định mua Eagle 50)

C. it is not really expensive

(nó không thực sự đắt tiền)

D. has a big screen of 14 inches

(có màn hình lớn 14 inch)

E. the battery life is not really long

(thời lượng pin không thực sự dài)

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

At first, I didn't know which I should choose. After talking with my brother, I decided to buy Eagle 50.

(Lúc đầu tôi không biết nên chọn cái nào. Sau khi nói chuyện với anh trai tôi quyết định mua Eagle 50.)

Chọn B

27. D

Kiến thức: Đoc hiểu

Giải thích:

Eagle 50 has a big screen of 14 inches. It is big enough for me.

(Eagle 50 có màn hình lớn 14 inch. Nó đủ lớn đối với tôi.)

Chon D

28. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It also looks beautiful with the silver color.

(Nó cũng trông đẹp với màu bạc.)

Chọn A

29. E

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

This model doesn't have a lot of storage, only 128 GB of storage, and the battery life is not really long.

(Model này không có nhiều dung lượng lưu trữ, chỉ có 128 GB dung lượng lưu trữ và thời lượng pin không thực sự dài.)

Chon E

30. C

Kiến thức: Đoc hiểu

Giải thích:

However, it is not really expensive. It's 890 dollars

(Tuy nhiên, nó không thực sự đắt tiền. Nó thì 890 đô la)

Chon C

Bài hoàn chỉnh:

Hi Ann,

How are you doing? I need a new laptop for my school projects next semester. Guess what! My dad told me he would buy me a new one as a Christmas gift. I was so excited. At first, I didn't know which I should choose. After talking with my brother, (26) I decided to buy Eagle 50.

I want a laptop for my studying at school and at home. The laptop should have a big screen. It should have light weight also. Eagle 50 (27) has a big screen of 14 inches. It is big enough for me. It weighs only 1.9 kg, so I can easily put it in my backpack and bring it to school. It also (28) looks beautiful with the silver color. This model doesn't have a lot of storage, only 128 GB of storage, and (29) the battery life is not really long. However, (30) it is not really expensive. It's 890 dollars. I'm sure my dad will buy it for me.

I can't wait to see you next Monday after Christmas.

See you soon,

Alex

Tam dịch:

Chào Ann,

Bạn dạo này thế nào? Tôi cần một chiếc máy tính xách tay mới cho các dự án ở trường của tôi trong học kỳ tới. Đoán xem! Bố tôi nói với tôi rằng ông sẽ mua cho tôi một cái mới làm quà Giáng sinh. Tôi đã rất hào hứng. Lúc đầu tôi không biết nên chọn cái nào. Sau khi nói chuyện với anh trai, (26) tôi quyết định mua Eagle 50.

Tôi muốn có một chiếc máy tính xách tay để học ở trường và ở nhà. Máy tính xách tay nên có màn hình lớn. Nó cũng phải có trọng lượng nhẹ. Eagle 50 (27) có màn hình lớn 14 inch. Nó đủ lớn đối với tôi. Máy chỉ nặng 1,9 kg nên em có thể dễ dàng bỏ vào ba lô và mang đến trường. Nó cũng (28) trông đẹp với màu bạc. Model này không có nhiều dung lượng lưu trữ, chỉ có 128 GB dung lượng lưu trữ và (29) thời lượng pin không thực sự dài. Tuy nhiên, (30) nó không thực sự đắt tiền. Đó là 890 đô la. Tôi chắc chắn bố tôi sẽ mua nó cho tôi. Tôi rất mong được gặp ban vào thứ Hai tuần sau sau lễ Giáng sinh.

Hen sóm gặp lại,

Alex

31.

Kiến thức: Câu hỏi Wh thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu hỏi dạng Wh- với động từ tobe ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít "this laptop" (chiếc laptop

 $n\dot{a}y$): Wh- + is + S + Adj?

different + from: khác với

Đáp án: How is this laptop different from the old version?

(Laptop này khác gì với phiên bản cũ?)

32.

Kiến thức: So sánh hơn của trạng từ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu so sánh hơn với trạng từ ngắn: S1 + V + adv + er + than + S2.

Đáp án: Redbot can clean faster than Blackbot.

(Redbot có thể dọn dẹp nhanh hơn Blackbot.)

33.

Kiến thức: Câu hỏi Wh thì hiện tai đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu hỏi dạng Wh- với động từ thường ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều "people" (mọi

 $ngw \partial i$): Wh- + do + S + Vo (nguyên thể)?

Đáp án: Why do people have to move to other planets?

(Tại sao con người phải di chuyển đến hành tinh khác?)

34.

Kiến thức: Câu khẳng định thì hiện tại đơn

Giải thích:

oigiail Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số ít "'the contest" (cuộc thi): S + Vs/es.

Đáp án: The robot contest takes place every year.

(Cuộc thi robot diễn ra hàng năm.)

35.

Kiến thức: Câu khẳng định thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số ít "'the laptop" (máy tính): S + Vs/es.

Đáp án: The laptop has a long battery life.

(Latpop có tuổi thọ pin dài.)

Bài nghe:

We are going to talk about battery life and storage. M22 has an update on its battery life. Now users can focus on their work without worrying about the battery running out so quickly because the new battery life is about

four hours longer than the previous model, it can last up to 20 hours. Similar to M22, K18 has a fantastic battery life. The battery can last almost a day. That is amazing. Both newest phones have many choices of storage. They both have 128, 256 and 512 gigabytes of storage, but only K18 has an extra option. That's one terabyte phone, users can choose what's best for their study, work or entertainment.

Tạm dịch:

Chúng ta sẽ nói về tuổi thọ pin và lưu trữ. M22 có bản cập nhật về thời lượng pin. Giờ đây người dùng có thể tập trung vào công việc mà không lo hết pin quá nhanh vì thời lượng pin mới dài hơn khoảng 4 giờ so với model trước, có thể kéo dài tới 20 giờ. Tương tự như M22, K18 có thời lượng pin tuyệt vời. Pin có thể kéo dài gần một ngày. Thật là tuyệt vời. Cả hai điện thoại mới nhất đều có nhiều lựa chọn về bộ nhớ. Cả hai đều có dung lượng lưu trữ 128, 256 và 512 gigabyte, nhưng chỉ K18 có tùy chọn bổ sung. Đó là chiếc điện thoại 1 terabyte, người dùng có thể lựa chọn những gì tốt nhất cho việc học tập, làm việc hay giải trí của mình.

36. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

M22 has a battery life of four hours.

(M22 có thời lượng pin là 4 giờ.)

Thông tin: "Now users can focus on their work without worrying about the battery running out so quickly because the new battery life is about four hours longer than the previous model, it can last up to 20 hours." (Giờ đây người dùng có thể tập trung vào công việc mà không lo hết pin quá nhanh vì thời lượng pin mới dài hơn khoảng 4 giờ so với model trước, có thể kéo dài tới 20 giờ.)

Chon False

37. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

K18's battery can last almost one day.

(Pin của K18 có thể trụ được gần một ngày.)

Thông tin: "The battery can last almost a day."

(Pin có thể kéo dài gần một ngày.)

Chọn True

38. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Both of the phones give many options of storage.

(Cả hai điện thoại đều cung cấp nhiều tùy chọn lưu trữ.)

Thông tin: "Both newest phones have many choices of storage."

(Cả hai điện thoại mới nhất đều có nhiều lựa chọn về bộ nhớ.)

Chon True

39. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

K18 has the same choice of storage as M22.

(K18 có lựa chọn lưu trữ giống như M22.)

Thông tin: "They both have 128, 256 and 512 gigabytes of storage, but only K18 has an extra option."

(Cả hai đều có dung lượng lưu trữ 128, 256 và 512 gigabyte, nhưng chỉ K18 có tùy chọn bổ sung.)

Chon False

40. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Users can choose to buy suitable phones for different purposes.

(Người dùng có thể lựa chọn mua điện thoại phù hợp với các mục đích khác nhau.)

Thông tin: "users can choose what's best for their study, work or entertainment."

(người dùng có thể chọn cái gì tốt nhất cho việc học tập, làm việc hoặc giải trí của mình.) Loigiaihay.com

Chon True